

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 84.240.605.880 | 94.966.849.798 |
| I. Tiền và các khoản tương đương | 110 | V.1 | 81.435.265.501 | 65.878.471.231 |
| 1. Tiền | 111 | | 41.435.265.501 | 57.878.471.231 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 40.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.861.834.299 | 20.396.729.962 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 1.707.143.499 | 20.351.754.362 |
| 2. Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn | 132 | | 152.715.200 | 44.000.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 1.975.600 | 975.600 |
| 7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 852.323.966 | 8.688.098.800 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 852.323.966 | 8.688.098.800 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 91.182.114 | 3.549.805 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10a | | 3.549.805 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 91.182.114 | |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.13b | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 87.227.926.176 | 83.769.215.603 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.808.750.000 | 15.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 4.793.750.000 | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | | |

| | | | | |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | 15.000.000 | 15.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | V.7 | 1.414.254.867 | 1.539.412.539 |
| 1. TSCD hữu hình | 221 | | 1.414.254.867 | 1.539.412.539 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.767.958.687 | 2.959.995.353 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -1.353.703.820 | -1.420.582.814 |
| 2. TSCD thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. TSCD vô hình | 227 | V.8 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | 95.000.000 | 95.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -95.000.000 | -95.000.000 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.9 | 7.757.923.619 | 7.826.780.273 |
| - Nguyên giá | 231 | | 7.979.619.120 | 7.979.619.120 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | -221.695.501 | -152.838.847 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.6 | | |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 68.246.997.690 | 69.388.022.791 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10b | 68.246.997.690 | 69.388.022.791 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 171.468.532.056 | 178.736.065.401 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 34.030.189.903 | 48.943.903.006 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 32.518.358.771 | 47.248.006.818 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12a | 6.739.000.000 | 36.753.689.794 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 18.000.000.000 | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13a | 480.631.473 | 5.692.993.197 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.535.502.165 | 1.053.704.838 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14a | 734.437.644 | 600.209.908 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ Kế hoạch HĐXD | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15a | 1.229.828.196 | 2.191.176.030 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11a | 950.000.000 | 950.000.000 |

| | | | | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 1.848.959.293 | 6.233.051 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.511.831.132 | 1.695.896.188 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | V.12b | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.14b | | |
| 4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15b | 1.511.831.132 | 1.695.896.188 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11b | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 =410+430) | 400 | | 137.438.342.153 | 129.792.162.395 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 137.438.342.153 | 129.792.162.395 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 114.000.000.000 | 114.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 114.000.000.000 | 114.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 463.499.004 | 314.868.226 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 9.934.910.044 | 434.910.044 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 13.039.933.105 | 15.042.384.125 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3.433.337.905 | 179.306.370 |
| - LNST chưa phân kỳ này | 421b | | 9.606.595.200 | 14.863.077.755 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 171.468.532.056 | 178.736.065.401 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|
| 1. Tài sản cho thuê ngoài | | |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | 216.414.456 | 216.414.456 |

| | | |
|--------------------------------------|-------|-------|
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | |
| - Ngoại tệ: USD | 67,92 | 67,92 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | |

Ban kiểm soát

Kế Toán Trưởng

Ngày 26/07/2017

Giám Đốc


 Vũ Thị Mai Thủy


 Cao Phước Hải




 Nguyễn Đức Thuận



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2017

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2017 | | Đơn vị tính : đồng Việt Nam | |
|--|-------|-------------|------------------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 4.229.781.142 | 201.055.282.520 | 382.816.899.343 | 378.271.963.183 |
| 2. Các khoản giảm trừ (03+04+05+06) | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 4.229.781.142 | 201.055.282.520 | 382.816.899.343 | 378.271.963.183 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 3.759.396.559 | 190.689.637.759 | 361.084.954.577 | 356.141.015.254 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 470.384.583 | 10.365.644.761 | 21.731.944.766 | 22.130.947.929 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 629.318.788 | 35.844.401 | 1.075.322.967 | 57.604.870 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 21.612.500 | 29.575.000 | 1.481.192.547 | 59.150.000 |
| <i>Trong đó : chi phí lãi vay</i> | 23 | | 21.612.500 | 29.575.000 | 82.180.927 | 59.150.000 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.08 | 78.200.079 | 1.315.558.905 | 2.253.257.941 | 2.621.585.873 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.08 | -1.119.020.295 | 1.991.661.871 | 6.773.512.896 | 4.542.572.896 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.118.911.087 | 7.064.693.386 | 12.299.304.349 | 14.965.244.036 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | | 1.535.000.000 | 36.302.727 | 2.924.113.975 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.07 | | 1.043.801.728 | 1 | 1.670.262.748 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | | 491.198.272 | 36.302.726 | 1.253.851.227 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2.118.911.087 | 7.555.891.658 | 12.335.607.075 | 16.219.095.263 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 452.842.745 | 2.383.998.681 | 2.729.011.875 | 3.597.647.266 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52) | 60 | | 1.666.068.342 | 5.171.892.977 | 9.606.595.200 | 12.621.447.997 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 146 | 454 | 843 | 1.107 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2017 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------------------------------|-------|-------------|------------|-----------|------------------------------------|-----------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 146 | 434 | 843 | 1.107 |

Ban kiểm soát



Vũ Thị Mai Thủy

Kế Toán Trưởng

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2017

Giám Đốc



Cao Phước Hải Hòa

Nguyễn Đức Thuận



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý II năm 2017

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Mã số | LK từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|--------------------------------|-----------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 456.179.464.223 | 414.659.550.758 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | -420.573.336.025 | -372.610.141.994 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | -2.694.919.756 | -1.659.822.302 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | -80.387.802 | -56.192.500 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | -7.541.961.083 | -4.484.156.699 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 88.895.091 | 2.712.149.667 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | -8.846.390.645 | -5.799.191.127 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 16.531.364.003 | 32.762.195.803 |
| II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | -4.946.465.200 | -864.060.000 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 30.000.000 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.075.322.967 | 237.604.876 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | -3.841.142.233 | -626.455.124 |
| III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 3.170.660.000 | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | -24.550.000 | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | -279.537.500 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 2.866.572.500 | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | 15.556.794.270 | 32.135.740.679 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 65.878.471.231 | 10.712.676.488 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 81.435.265.501 | 42.848.417.167 |

Lập ngày 26 tháng 07 năm 2017

Ban kiểm soát

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Vũ Thị Mai Thùy

Cao Phước Hải Hòa

Nguyễn Đức Thuận



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006943 đăng ký lần đầu ngày 07/06/2007, thay đổi lần thứ mười theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305020995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/02/2014.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ và đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;

Mua bán nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị ngành thuốc lá;

Kinh doanh vận chuyển hàng hoá;

Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty chấm dứt phân phối nhãn thuốc SAIGON SILVER

Công ty đang phân phối nhãn thuốc: NEXT_DEMI SLIM và NEXT_SUPER SLIM.

Cho thuê văn phòng

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một (01) chi nhánh tại Hà Nội:

Tên chi nhánh: CN Công ty cổ phần thương mại và đầu tư VI NA TA BA tại Hà Nội

Mã số thuế: 0305020995 – 002

Địa chỉ: Số 83A Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Có thể so sánh được theo thời gian.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào 31/12/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ)



III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

+ Khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo phương pháp giá gốc.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

b. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

3. Nguyên tắc nợ phải thu

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính.

Kế toán phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO)

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

a. Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

b. Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

c. Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của BĐSĐT được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, như: Phí dịch vụ tư vấn, lệ phí trước bạ, phí bảo trì và chi phí giao dịch liên quan khác,...

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Doanh nghiệp có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

Doanh nghiệp không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

+ Chi phí thuê cao ốc 83A Lý Thường Kiệt;

+ Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc nợ phải trả

- Kế toán căn cứ kỳ hạn của các khoản phải trả để phân loại nợ ngắn hạn hoặc nợ dài hạn.
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả và đối tượng phải trả
- Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua (gồm cả các khoản giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ;

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản trả về lãi vay; cổ tức; lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; nhận ký cược, ký quỹ;...
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như: Hỗ trợ kinh phí đầu tư phát triển thị trường.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị gốc trên hợp đồng vay.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.

Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ chủ yếu là chi phí thuê văn phòng, điện, nước, vận chuyển và các chi phí dịch vụ khác. Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí đó dựa trên Hợp đồng, thông báo, công văn thu tiền,...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ. Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

+ Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở



thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- + Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- + Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- + Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- + Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- + Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- + Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- + Các khoản thu khác.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giám trừ doanh thu

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 77.641.252 | 63.274.429 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 41.357.624.249 | 57.815.196.802 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 01->03 tháng | 40.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Cộng | 81.435.265.501 | 65.878.471.231 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | | Đầu kỳ | | |
|---|---------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên) | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên) | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | |

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|-------------------------|---------|----------------|---------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b1) Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| b2) Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | | Đầu kỳ | | |
|--|---------------|----------|----------------|---------------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, | | | | | | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác (Cty cổ phần chứng khoán Nhất Việt) | 3.000.000.000 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | | 3.000.000.000 |

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | | Đầu kỳ | | |
|---|---------------|----------|----------------|---------------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào đơn vị khác (Cty TNHH bao bì Hiệp Nguyên VINA) | 2.000.000.000 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | | 2.000.000.000 |

3. Phải thu của khách hàng

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|----------------------|-----------------------|
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 1.707.143.499 | 20.351.754.362 |
| Công ty TNHH MTV thương mại Thúy Liên | | 1.913.175.000 |
| Công ty TNHH phân phối Kim Oanh | | 1.700.600.000 |
| Công ty TNHH MTV thương mại Đức Thiện Thành | 830.500.000 | 637.725.000 |
| DNTN Quỳnh Lan | | 1.062.875.000 |
| Doanh nghiệp tư nhân Dũng A | | 850.300.000 |
| Công ty TNHH tư vấn và đầu tư ISC | 463.551.699 | |
| DNTN Thủy Hồng | 209.619.300 | |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 203.472.500 | 14.187.079.362 |
| b. Phải thu của khách hàng dài hạn | | |
| c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |

4. Phải thu khác

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|--|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 1.975.600 | | 975.600 | |
| Phải thu về cổ phần hoá; | | | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | |
| Phải thu người lao động; | | | | |
| Ký cược, ký quỹ; | | | | |
| Tạm ứng; | 1.000.000 | | | |
| Các khoản chi hộ; | | | | |
| Bảo hiểm xã hội nộp thừa; | 975.600 | | 975.600 | |
| Bảo hiểm y tế nộp thừa; | | | | |
| Bảo hiểm thất nghiệp nộp thừa; | | | | |
| Phải thu khác; | | | | |
| b. Dài hạn | 15.000.000 | | 15.000.000 | |
| Phải thu về cổ phần hoá; | | | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | |
| Phải thu người lao động; | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 15.000.000 | | 15.000.000 | |

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|-------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Cho mượn; | | | | |
| Các khoản chi hộ; | | | | |
| Phải thu khác | | | | |
| Cộng | 16.975.600 | | 15.975.600 | |

5. Hàng tồn kho

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|--------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | | | | |
| - Công cụ, dụng cụ | 29.768.000 | | 3.718.000 | |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 158.792.400 | | 221.432.400 | |
| - Thành phẩm | | | | |
| - Hàng hóa | 663.763.566 | | 8.462.948.400 | |
| Cộng | 852.323.966 | | 8.688.098.800 | |

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

6. Tài sản dở dang dài hạn

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|--|---------|------------------------|---------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| Cộng | | | | |
| b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB) | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
| - Mua sắm; | | | | |
| - XDCB; | | | | |
| - Sửa chữa | | | | |
| Cộng | | | | |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc cho | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|--------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | | |
| - Số dư đầu kỳ | | | 2.774.088.834 | 185.906.519 | | | 2.959.995.353 |

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc cho | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|--------------------------------------|------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---|--|---------------|
| - Mua trong kỳ | | | | | | | 0 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | (192.036.666) | | | | (192.036.666) |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| - Số dư cuối kỳ | | 0 | 2.582.052.168 | 185.906.519 | | | 2.767.958.687 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| - Số dư đầu kỳ | | | 1.271.235.551 | 149.347.263 | | | 1.420.582.814 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | 117.264.960 | 7.892.712 | | | 125.157.672 |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | (192.036.666) | | | | (192.036.666) |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| - Số dư cuối kỳ | | 0 | 1.196.463.845 | 157.239.975 | | | 1.353.703.820 |
| Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | | 0 | 1.502.853.283 | 36.559.256 | | | 1.539.412.539 |
| - Tại ngày cuối kỳ | | 0 | 1.385.588.323 | 28.666.544 | | | 1.414.254.867 |

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.075.119.824 VNĐ (Bao gồm: Xe tải HINO; Máy Photocopy Canon iR 2018N; Máy server ML 310T04 3050 HP SATA)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | 95.000.000 | | | 95.000.000 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|------------|
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | 95.000.000 | | | 95.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | 95.000.000 | | | 95.000.000 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | 95.000.000 | | | 95.000.000 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | | | |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 95.000.000 VNĐ

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu kỳ | Giảm trong kỳ | Tăng trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|----------------------|---------------|-------------------|----------------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | 6.885.665.040 | | | 6.885.665.040 |
| Nguyên giá | 6.885.665.040 | | | 6.885.665.040 |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | 6.885.665.040 | | | 6.885.665.040 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 152.838.847 | | 68.856.654 | 221.695.501 |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | 152.838.847 | | 68.856.654 | 221.695.501 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | 6.732.826.193 | | | 6.663.969.539 |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | 6.732.826.193 | | | 6.663.969.539 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | 1.093.954.080 | | | 1.093.954.080 |
| Nguyên giá | 1.093.954.080 | | | 1.093.954.080 |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |

| | | | | |
|-------------------------------|----------------------|--|--|----------------------|
| - Nhà | 1.093.954.080 | | | 1.093.954.080 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | 1.093.954.080 | | | 1.093.954.080 |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | 1.093.954.080 | | | 1.093.954.080 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: Không có

10. Chi phí trả trước

| Chi tiêu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 0 | 3.549.805 |
| - Chi phí trả trước các loại bảo hiểm; | | 2.829.805 |
| - Chi phí trả trước CCDC; | | |
| - Các khoản khác. | | 720.000 |
| b. Dài hạn | 68.246.997.690 | 69.388.022.791 |
| - Chi phí trả trước CCDC; | 95.339.761 | 85.012.748 |
| - Chi phí thuê cửa hàng, văn phòng, kho.... | 67.928.060.379 | 68.977.148.709 |
| - Các khoản khác. | 223.597.550 | 325.861.334 |
| Cộng | 68.246.997.690 | 69.391.572.596 |

11. Vay và nợ thuê tài chính

| Chi tiêu | Cuối kỳ | | Trong kỳ | | Đầu kỳ | |
|------------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|
| | Giá trị | Số không có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số không có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 950.000.000 | | 3.170.660.000 | 3.170.660.000 | 950.000.000 | |
| - Nguyễn Đắc Thảo | 550.000.000 | | | | 550.000.000 | |
| - Nguyễn Thị Thu Thủy | 400.000.000 | | | | 400.000.000 | |
| - Cty CP Vạn Thịnh | 0 | | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 | | |
| - DNTN Kim Hương | 0 | | 212.575.000 | 212.575.000 | | |
| - Các đơn vị khác | 0 | | 1.658.085.000 | 1.658.085.000 | | |
| b. Vay dài hạn | | | | | | |
| Cộng | 950.000.000 | | 3.170.660.000 | 3.170.660.000 | 950.000.000 | |

12. Phải trả người bán

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 6.739.000.000 | 6.739.000.000 | 36.753.689.794 | 36.753.689.794 |
| - Công ty TNHH MTV thuộc là Sài Gòn | 6.324.560.000 | 6.324.560.000 | 36.093.803.020 | 36.093.803.020 |
| - Tety Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai – MTV Cty TNHH | 389.449.500 | 389.449.500 | | |
| - Các đối tượng khác | 24.990.500 | 24.990.500 | 659.886.774 | 659.886.774 |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| Cộng | 6.739.000.000 | 6.739.000.000 | 36.753.689.794 | 36.753.689.794 |

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Chỉ tiêu | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|----------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|
| a. Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 370.134.022 | 2.920.664.051 | 3.290.798.073 | 0 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.265.791.953 | 2.729.011.875 | 7.541.961.083 | 452.842.745 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 57.067.222 | 358.279.494 | 387.557.988 | 27.788.728 |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| - Thuế môn bài | | 4.000.000 | 4.000.000 | 0 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | |
| Cộng | 5.692.993.197 | 6.011.955.420 | 11.224.317.144 | 480.631.473 |
| b. Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | | | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | | | |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| - Các loại thuế khác | | | | |

| Chỉ tiêu | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|--------|----------------------|-------------------------|---------|
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | |
| Cộng | | | | |

14. Chi phí phải trả

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|--------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | 734.437.644 | 600.209.908 |
| - Trích trước chi phí thuê văn phòng | 243.000.000 | |
| - Phí kiểm toán | | 80.000.000 |
| - Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng ĐL cấp 1,2 | | |
| - Trích trước phí căn hộ Tây Nguyên Plaza | 469.829.119 | 466.229.119 |
| - Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 21.608.525 | 53.980.789 |
| b. Dài hạn | 0 | 0 |
| - Lãi vay | | |
| - Các khoản khác | | |
| Cộng | 734.437.644 | 600.209.908 |

15. Phải trả khác

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 58.808.196 | 72.356.156 |
| - Bảo hiểm xã hội | | |
| - Bảo hiểm y tế | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | |
| - Phải trả về cổ phần hóa | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Năm 2008, 2009, 2010, 2011, 2015) | 1.171.020.000 | 1.463.695.000 |
| - Kinh phí đầu tư, phát triển thị trường | | 141.790.000 |
| - Chiết khấu thanh toán bán hàng | | 513.334.874 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| Cộng | 1.229.828.196 | 2.191.176.030 |
| b. Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.511.831.132 | 1.695.896.188 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| Cộng | 1.511.831.132 | 1.695.896.188 |

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | LNST chưa phân phối | Các khoản mục khác | Tổng cộng |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Số dư đầu năm trước | 114.000.000.000 | 314.868.226 | 434.910.044 | 179.306.370 | | 114.929.084.640 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | 14.863.077.755 | | 14.863.077.755 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 114.000.000.000 | 314.868.226 | 434.910.044 | 15.042.384.125 | | 129.792.162.395 |
| - Tăng vốn trong kỳ | | 148.630.778 | 9.500.000.000 | 3.433.337.905 | | 13.081.968.683 |
| - Lãi trong kỳ | | | | 9.606.595.200 | | 9.606.595.200 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm vốn trong kỳ | | | | | | |
| - Lỗ trong kỳ | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 114.000.000.000 | 463.499.004 | 9.934.910.044 | 13.039.933.105 | | 137.438.342.153 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán ngày 07/03/2017 và thông tin công bố ngày 29/03/2017)

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của các Tổ chức | 20.200.000.000 | 3.100.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 93.800.000.000 | 110.900.000.000 |
| <i>Trong đó: Nguyễn Thành Khiêm</i> | | 11.000.000.000 |
| <i>Nguyễn Hoàng Dương</i> | 5.605.000.000 | 5.605.000.000 |
| <i>Nguyễn Hoàng Quy</i> | 5.277.000.000 | 5.277.000.000 |
| <i>Nguyễn Trung Kiên</i> | 5.673.000.000 | 5.341.000.000 |
| <i>Đình Thế Bình</i> | 5.682.000.000 | 5.622.000.000 |
| <i>Lê Thị Minh Ngọc</i> | 5.690.000.000 | 5.471.000.000 |
| <i>An Việt Thùy</i> | 1.049.000.000 | 1.050.000.000 |
| Cộng | 114.000.000.000 | 114.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Chi tiêu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------------|---------|--------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | | |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

d. Cổ phiếu

| Chi tiêu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành | 11.500.000 | 11.500.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.400.000 | 11.400.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 11.400.000 | 11.400.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.400.000 | 11.400.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 11.400.000 | 11.400.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phiếu

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2017 đã thông qua chia cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12:01 (tức 12 cổ phiếu được nhận 01 cổ phiếu mới)

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f. Các quỹ của doanh nghiệp

| Chi tiêu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------------------|---------------|-------------|
| - Quỹ khen thưởng | 464.604.004 | 3.896.283 |
| - Quỹ phúc lợi | 462.355.289 | 336.768 |
| - Quỹ thưởng ban quản lý điều hành | 922.000.000 | 2.000.000 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 463.499.004 | 314.868.226 |
| - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 9.934.910.044 | 434.910.044 |

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản nhận giữ hộ

| Tên hàng | Chung loại, quy cách, phẩm chất | ĐVT | Số lượng |
|---------------------|---------------------------------|-----|----------|
| Tổng đài điện thoại | Thiết bị văn phòng | Cái | 1 |
| Máy lạnh các loại | Thiết bị văn phòng | Cái | 8 |
| Bàn các loại | Thiết bị văn phòng | Cái | 21 |
| Ghế các loại | Thiết bị văn phòng | Cái | 67 |
| Tủ hồ sơ | Thiết bị văn phòng | Cái | 5 |
| Salon | Thiết bị văn phòng | Cái | 3 |
| Vách ngăn | Thiết bị văn phòng | Cái | 2 |
| Quầy tiếp tân | Thiết bị văn phòng | Cái | 1 |
| Điện thoại bàn | Thiết bị văn phòng | Cái | 19 |
| Máy Fax | Thiết bị văn phòng | Cái | 1 |
| Máy Photocopy | Thiết bị văn phòng | Cái | 1 |
| Máy nước nóng, lạnh | Thiết bị văn phòng | Cái | 5 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------------|------------------------|
| a. Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 2.652.688.000 | 198.999.706.510 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.577.093.142 | 2.055.576.010 |
| Cộng | 4.229.781.142 | 201.055.282.520 |
| b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |
| c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước. | | |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------|--------|----------|
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| Cộng | | |

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.530.178.923 | 188.013.113.448 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.229.217.636 | 2.676.524.311 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư | | |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | | |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | |
| - Giá trị tăng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ | | |
| - Dự phòng giảm giá quyền thuê tầng 1,2,3 tòa nhà Phú Điền | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | | |
| Cộng | 3.759.396.559 | 190.689.637.759 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 482.818.788 | 35.844.401 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 146.500.000 | |
| Cộng | 629.318.788 | 35.844.401 |

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------------------|-------------------|
| - Lãi tiền vay | 21.612.500 | 29.575.000 |
| - Tổ chức | | |
| - Cá nhân | 21.612.500 | 29.575.000 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (hoàn nhập dự phòng) | | |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| Cộng | 21.612.500 | 29.575.000 |

6. Thu nhập khác (Mã số 31)

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------|----------|----------------------|
| - Nhượng bán, thanh lý TSCĐ; | | |
| - Cho thuê TSCĐ; | | 1.350.000.000 |
| - Cty TL Sài Gòn, Thăng Long hỗ trợ; | | 185.000.000 |
| - Các khoản khác; | | |
| Cộng | 0 | 1.535.000.000 |

7. Chi phí khác (Mã số 32)

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------|--------|----------|
| - Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ; | | 0 |

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------|----------|----------------------|
| - Khấu hao TSCĐ cho thuê | | 1.042.601.665 |
| - Các khoản bị phạt; | | 0 |
| - Các khoản khác. | | 1.200.063 |
| Cộng | 0 | 1.043.801.728 |

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|----------------------|
| a. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ | -1.119.020.295 | 1.991.661.871 |
| - Lương và các khoản trích theo lương | -1.891.824.845 | 1.299.864.697 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác. | 772.804.550 | 691.797.174 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 78.200.079 | 1.315.558.905 |
| - Tiền lương, tiền công, phụ cấp | 6.666.669 | |
| - Chi phí hỗ trợ phát triển thị trường | 1.802.636 | 799.988.550 |
| - Chi phí vận chuyển | 7.183.802 | 484.720.146 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | 62.546.972 | 30.850.209 |
| c. Các khoản ghi giảm CPBH & CPQL | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | |
| - Các khoản ghi giảm khác. | | |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 452.842.745 | 2.383.998.681 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 452.842.745 | 2.383.998.681 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------|----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và miễn thuế chưa sử dụng | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |

Tp.HCM, Ngày tháng năm 2017

Ban Kiểm Soát

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Mai Thủy

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Cao Phước Thùy Hòa

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Thuận